

Mẫu số 01: Bảng kê lâm sản

CHI CỤC KIỂM LÂM THANH HÓA
HẠT KIỂM LÂM CẨM THỦY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 001/2026 /BKTS

Tờ số: Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Thông báo số /KLCT-TB ngày / /2026 của Hạt Kiểm lâm Cẩm Thủy)



1. Thông tin chủ lâm sản:

Tên chủ lâm sản: Hạt Kiểm lâm Cẩm Thủy

Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC:.....

Địa chỉ: Tân An, xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa

Số điện thoại:....., Địa chỉ Email:.....

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC:.....

Địa chỉ

Số điện thoại:....., Địa chỉ Email:.....

3. Thông tin về lâm sản:

Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt/tên Thương mại):.....

Nhóm loài (Thông thường; Nhóm IA, IIA, IIB, IIB của Danh mục thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục I, II, III CITES): Thông thường;

Nguồn gốc: Lâm sản xử lý Vi phạm hành chính

Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):.....

Giá trị (nếu có):.....

Khối lượng/trọng lượng: 6,134 m3 gỗ tròn các loại.

Số lượng: 48 lóng/khúc gỗ tròn;

Thông tin về lô khai thác:.....

Thông tin khác có liên quan (nếu có): Nguồn gốc là gỗ tang vật VPHC bị tịch thu.

4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo:.....

CÓ BẢNG KÊ CHI TIẾT KÈM THEO

5. Thông tin vận chuyển: Biển kiểm soát/số hiệu phương tiện:.....;
thời gian vận chuyển:.....ngày; từ ngày...../...../2026 đến ngày...../...../2026;
Vận chuyển từ:.....đến.....
6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):.....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

....., ngày.....tháng.....năm 2026

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN

CÓ THẨM QUYỀN

Vào sổ số:/.....

Cảm Thủy, ngày.....tháng..... năm 2026

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

LẬP BẢNG KÊ

HẠT KIỂM LÂM CẨM THỦY

BẢNG KÊ CHI TIẾT GỖ TRÒN CÁC LOẠI

Stt	Số hiệu	Tên VN	Tên KH	Thông thường/q uý hiếm	dài (m)	đường kính (cm)	số lượng (khúc)	Khối lượng (m3)	Số QĐ-Năm tịch thu	Ghi chú
1	1	Lim xanh		TT	4.20	16	1	0.084	qđ11-2024	
2	2	Lim xanh		TT	4.00	12.8	1	0.051	qđ11-2024	
3	3	Lim xanh		TT	3.80	12.8	1	0.049	qđ11-2024	
5	1	Núc Nác		TT	2.00	47.8	1	0.36	qđ12-2024	
6	2	Núc Nác		TT	2.00	38.2	1	0.23	qđ12-2024	
7	3	Vàng Anh		TT	2.00	31.8	1	0.16	qđ12-2024	
8	4	Vàng Anh		TT	2.00	28.6	1	0.13	qđ12-2024	
9	5	Vàng Anh		TT	2.00	22.3	1	0.078	qđ12-2024	
10	1	Trám		TT	2.00	5	3	0.011	qđ01-2025	
11	2	Trám		TT	2.50	6	2	0.014	qđ01-2025	
12	3	Trầu		TT	3.00	7	2	0.023	qđ01-2025	

13	4	Ba soi		TT	3.00	8	1	0.015	qđ01-2025	
14	5	Ba soi		TT	3.50	10	1	0.027	qđ01-2025	
15	1	Trám		TT	2.00	30	1	0.141	qđ01-2026	
16	2	Máu Chó		TT	2.00	40	1	0.251	qđ01-2026	
17	3	Trám		TT	2.00	40	1	0.251	qđ01-2026	
18	4	Trám		TT	2.00	26	1	0.106	qđ01-2026	
19	5	Trám		TT	2.00	26	1	0.106	qđ01-2026	
20	6	Trám		TT	2.00	20	1	0.062	qđ01-2026	
21	7	Hoa Sữa		TT	2.00	26	1	0.106	qđ01-2026	
22	8	Hoa Sữa		TT	2.00	22	1	0.075	qđ01-2026	
23	9	Trám		TT	2.00	57	1	0.51	qđ01-2026	
24	10	Sầu		TT	2.00	33	1	0.17	qđ01-2026	
25	11	Máu Chó		TT	2.00	27	1	0.114	qđ01-2026	
26	12	Xoài		TT	2.00	23	1	0.083	qđ01-2026	
27	13	giàng giàng		TT	2.00	31	1	0.15	qđ01-2026	
28	14	giàng giàng		TT	2.00	26	1	0.062	qđ01-2026	
29	15	Hoa Sữa		TT	2.00	26	1	0.062	qđ01-2026	
30	16	Trám		TT	2.00	40	1	0.251	qđ01-2026	
31	17	Sầu		TT	2.00	36	1	0.203	qđ01-2026	
32	18	Trám		TT	2.00	18	1	0.05	qđ01-2026	
33	19	Trám		TT	2.00	23	1	0.083	qđ01-2026	
34	20	Muồng		TT	2.00	22	1	0.075	qđ01-2026	
35	21	Máu Chó		TT	2.00	21	1	0.069	qđ01-2026	
36	22	Máu Chó		TT	2.00	24	1	0.09	qđ01-2026	
37	23	Trám		TT	2.00	25	1	0.098	qđ01-2026	
38	24	Hoa Sữa		TT	2.00	21	1	0.069	qđ01-2026	
39	25	Hoa Sữa		TT	2.00	24.6	1	0.095	qđ01-2026	
40	1	Kháo Trắng		TT	2.00	28.6	1	0.12	qđ09-2026	
41	2	Kháo Trắng		TT	2.00	31.8	1	0.16	qđ09-2026	
42	3	Kháo Trắng		TT	2.00	41.4	1	0.27	qđ09-2026	
43	4	Kháo Trắng		TT	2.00	44.5	2	0.62	qđ09-2026	

44	5	Khảo Trắ		TT	2.00	50.9	1	0.4	qđ09-2026	
		Cộng					48	6.134		

